



A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

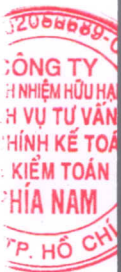
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
ĐẠI VIỆT**

TẠI NGÀY 30/06/2012

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN : **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING
SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
2. Báo cáo soát xét	05 - 05
3. Báo cáo tài chính	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012	06 - 09
- Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12 - 12
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đại Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho giai đoạn cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30/06/2012

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán ĐẠI VIỆT được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004900 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 15/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 6 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, thay đổi vốn điều lệ, trụ sở và nghiệp vụ hoạt động đã được chuẩn y theo các văn bản sau :

- Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004900 thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy phép điều chỉnh số 97/UBCK-GPĐCCTCK ngày 21/12/2007 và các Quyết định số 825/QĐ-UBCK ngày 25/12/2006, số 107/QĐ-UBCK ngày 05/2/2007, số 239/QĐ-UBCK ngày 02/4/2007, số 218/UBCK-GP ngày 20/3/2009, số 342/UBCK-GP ngày 18/8/2010 và số 49/UBCK-GP ngày 24/8/2011 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

- Quyết định số 497/QĐ-BTC ngày 10 tháng 3 năm 2009 do Bộ Tài chính cấp.

- Quyết định số 261/QĐ-UBCK ngày 04/4/2008 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp về việc chấp thuận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán và các quyết định số 414/QĐ-UBCK ngày 13/7/2009, số 130/QĐ-UBCK ngày 24/2/2010, số 589/QĐ-UBCK ngày 26/07/2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi chấp thuận thành lập Chi nhánh Công ty chứng khoán.

Theo các Giấy phép và Quyết định trên, Vốn điều lệ của Công ty là **250.000.000.000 VND**, các loại hình kinh doanh của Công ty bao gồm :

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại 46 - 48 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 2 số 96 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010 - 2015 bao gồm :

Ông Hứa Xường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Đỗ Hoàng Linh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Ngô Nguyễn Đoan Trang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Ngô Trí Đức	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Lê Thị Bích Thủy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Nguyễn Thành Duy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010

Ban kiểm soát :

Ông Hoàng Văn Tự	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27/06/2011
Ông Mai Trọng Luận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2011
Ông Vũ Huy Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2011

Các thành viên của Ban Điều hành

Bà Hoàng Thị Tâm

Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 14/04/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng
- ❖ Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- ❖ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán **ĐẠI VIỆT** phê duyệt Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30/06/2012 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hứa Xường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Thay mặt Ban Điều hành
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Tâm

Số: 45/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi : - Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Chứng khoán ĐẠI VIỆT
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng khoán ĐẠI VIỆT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT** lập ngày 10/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2012 của **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán ĐẠI VIỆT** kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

TP. HCM, ngày 27 tháng 7 năm 2012

Kiểm toán viên



Võ Thị Mỹ Hương

Chứng chỉ KTV số: 0858/KTV

00490
G TY
PHÂN
KHOÁN
VIỆT
HỒ CHÍ
205068
ÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
P. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.mình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		358.140.919.628	450.816.407.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	214.299.904.424	337.328.132.980
1. Tiền	111		214.299.904.424	337.328.132.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.2	1.104.792.237	1.104.792.237
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.314.853.607	2.314.853.607
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		(1.210.061.370)	(1.210.061.370)
III. Các khoản phải thu	130	III.3	142.053.674.553	111.992.238.317
1. Phải thu khách hàng	131		54.000.000	54.000.000
2. Trả trước cho người bán	132		131.736.000	131.736.000
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		166.905.643.692	136.138.712.974
5. Các khoản phải thu khác	138		577.688.860	1.398.457.912
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(25.615.393.999)	(25.730.668.569)
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	III.4	682.548.414	391.244.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		522.784.669	336.097.573
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		159.763.745	55.146.645



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.076.671.302	181.861.770.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		16.299.502.850	18.250.987.969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	8.888.289.291	10.150.866.596
- Nguyên giá	222		20.136.367.832	20.136.367.832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.248.078.541)	(9.985.501.236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	7.411.213.559	8.100.121.373
- Nguyên giá	228		11.022.524.966	11.022.524.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.611.311.407)	(2.922.403.593)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.9	132.400.080.247	157.841.943.247
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		157.157.994.957	213.747.567.299
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		157.157.994.957	213.747.567.299
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		(24.757.914.710)	(55.905.624.052)
V. Tài sản dài hạn khác	260	III.10	6.377.088.205	5.768.839.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.350.769.193	1.684.230.417
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		3.784.927.377	3.500.170.930
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.241.391.635	584.438.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		513.217.590.930	632.678.178.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		235.361.785.660	352.718.855.845
I Nợ ngắn hạn	310		235.361.785.660	352.718.855.845
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		3.057.041.440	1.055.521.049
3. Người mua trả trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.11	135.841.758	126.675.373
5. Phải trả công nhân viên	315		0	796.295
6. Chi phí phải trả	316		242.805.985	155.945.049
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	III.14	17.748.070.717	15.049.325.814
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	III.12	214.075.097.195	336.329.038.000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	III.13	101.739.300	365.000
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		1.189.265	1.189.265
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		0	0
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.855.805.270	279.959.322.905
I. Vốn chủ sở hữu	410		277.855.805.270	279.959.322.905
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		138.575.000.000	138.575.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.420.254.000	7.420.254.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(118.139.448.730)	(116.035.931.095)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		513.217.590.930	632.678.178.750

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	393.524.740.000	411.108.090.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	377.287.480.000	400.963.490.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	6.419.160.000	27.858.340.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	362.917.460.000	365.710.890.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	7.950.860.000	7.394.260.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	1.293.790.000	1.596.290.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	1.293.790.000	1.596.290.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	14.884.800.000	7.582.200.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		905.600.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	14.884.800.000	6.676.600.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	58.670.000	966.110.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		10.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	58.670.000	966.100.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	65.222.880.000	54.457.060.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	65.209.380.000	54.443.560.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	21.310.000.000	21.310.000.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	43.893.380.000	33.127.560.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	6.000.000	6.000.000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	13.500.000	13.500.000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	13.500.000	13.500.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	19.835.090.000	19.807.480.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Võ Thị Hồng Thanh

Trần Thị Ròng

Hoàng Thị Tâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012**

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01.1	III.15	47.921.988.955	13.896.106.665
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		3.471.279.762	1.140.780.808
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		1.431.076.099	2.973.198.389
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.4		0	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		0	270.000.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0	
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		0	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	
- Doanh thu khác	01.9		43.019.633.094	9.512.127.468
2. Các khoản giảm trừ	02		13.820.537	4.264.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47.908.168.418	13.891.841.965
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	III.16	42.689.575.090	5.560.274.252
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		5.218.593.328	8.331.567.713
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	III.16	7.322.251.384	9.065.745.007
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.103.658.056)	(734.177.294)
8. Thu nhập khác	31		140.421	8.825.173
9. Chi phí khác	32		0	
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		140.421	8.825.173
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.103.517.635)	(725.352.121)
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.103.517.635)	(725.352.121)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Võ Thị Hồng Thanh

Trần Thị Ròng

Hoàng Thị Tâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012****(Theo phương pháp gián tiếp)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(2.103.517.635)	(725.352.121)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.951.485.119	1.948.110.082
Các khoản dự phòng	03	(31.262.983.912)	(1.761.211.316)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.431.076.099)	(2.640.200.150)
Chi phí lãi vay	06	598.682	831.588.692
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi</i>	08	(32.845.493.845)	(2.347.064.813)
<i>Vốn lưu động</i>			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.946.161.666)	38.339.588.450
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(117.357.070.185)	(18.674.390.939)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	146.774.128	(198.854.634)
Tiền-lãi vay đã trả	13	(598.682)	(831.588.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	57.431.628.979	6.657.138.851
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.888.383.384)	(6.149.998.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(124.459.304.655)	16.794.829.421
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.540.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.431.076.099	2.640.200.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.431.076.099	2.632.660.150
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		139.582.550.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(180.476.920.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(40.909.370.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(123.028.228.556)	(21.481.880.429)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	337.328.132.980	33.954.527.843
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	214.299.904.424	12.472.647.414

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Võ Thị Hồng Thanh

Trần Thị Rõng

Hoàng Thị Tâm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Năm nay	Số tăng / Giảm		Năm nay Tăng	Giảm	Số dư cuối năm	
			Năm trước	Năm nay		Năm trước Tăng	Năm nay Giảm			Năm trước	Năm nay
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000						250.000.000.000	250.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		138.575.000.000	138.575.000.000						138.575.000.000	138.575.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu									0	0
4	Cổ phiếu quỹ									0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản									0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái									0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển									0	0
8	Quỹ dự phòng tài chính		7.420.254.000	7.420.254.000						7.420.254.000	7.420.254.000
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0						0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(112.382.003.208)	(116.035.931.095)	(3.385.783.887)	268.144.000	(2.103.517.635)	(116.035.931.095)		(118.139.448.730)	
	Cộng		283.613.250.792	279.959.322.905	(3.385.783.887)	268.144.000	(2.103.517.635)	279.959.322.905	0	277.855.805.270	

TP. HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Người lập biểu


Võ Thị Hồng Thanh


Trần Thị Rõng


Hoàng Thị Tâm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012****I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán **ĐẠI VIỆT** được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004900 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 15/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 6 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, thay đổi vốn điều lệ, trụ sở và nghiệp vụ hoạt động đã được chuẩn y theo các văn bản sau :

- Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004900 thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy phép điều chỉnh số 97/UBCK-GPĐCCTCK ngày 21/12/2007 và các Quyết định số 825/QĐ-UBCK ngày 25/12/2006, số 107/QĐ-UBCK ngày 05/2/2007, số 239/QĐ-UBCK ngày 02/4/2007, số 218/UBCK-GP ngày 20/3/2009, số 342/UBCK-GP ngày 18/8/2010 và số 49/UBCK-GP ngày 24/8/2011 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

- Quyết định số 497/QĐ-BTC ngày 10 tháng 3 năm 2009 do Bộ Tài chính cấp.

- Quyết định số 261/QĐ-UBCK ngày 04/4/2008 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp về việc chấp thuận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán và các quyết định số 414/QĐ-UBCK ngày 13/7/2009, số 130/QĐ-UBCK ngày 24/2/2010, số 589/QĐ-UBCK ngày 26/07/2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi chấp thuận thành lập Chi nhánh Công ty chứng khoán.

Theo các Giấy phép và Quyết định trên, Vốn điều lệ của Công ty là **250.000.000.000 VND**, các loại hình kinh doanh của Công ty bao gồm :

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại 46 - 48 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.
Chi nhánh Hà Nội : Tầng 2 số 96 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010 - 2015 bao gồm :

Ông Hứa Xường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Đỗ Hoàng Linh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Ngô Nguyễn Đoàn Trang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Ngô Trí Đức	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Bà Lê Thị Bích Thủy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010
Ông Nguyễn Thành Duy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2010

Ban kiểm soát :

Ông Hoàng Văn Tự	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27/06/2011
Ông Mai Trọng Luận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2011
Ông Vũ Huy Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2011

Các thành viên của Ban Điều hành

Bà Hoàng Thị Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/04/2011
------------------	---------------	--------------------------

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU :

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng :

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con : không phát sinh.

Các khoản vốn góp liên doanh : không phát sinh.

Các khoản đầu tư chứng khoán : chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn : lập dự phòng căn cứ theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ kế toán các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình (nếu có) được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình :

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình (nếu có) được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ :

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Phương tiện vận tải	08 năm
Dụng cụ quản lý	02 - 08 năm
Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	08 năm

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : trích lập từ Lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận căn cứ lợi nhuận phát sinh lũy kế năm trước cộng lợi nhuận phát sinh kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận Chứng khoán và Dự phòng giảm giá chứng khoán:

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của cổ phiếu một cách tin cậy chắc chắn, dự phòng được lập dựa trên chênh lệch giá trị ghi sổ và giá trị theo sổ sách của mỗi cổ phiếu trên báo cáo tài chính của đơn vị phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế phải nộp trong kỳ kế toán được tính bằng thuế suất thuế thu nhập hiện hành và lợi nhuận tính thuế phát sinh trong kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh.

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH :**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	23.077.815	23.794.210
Tiền gửi ngân hàng (**)	214.276.826.609	337.304.338.770
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng	214.299.904.424	337.328.132.980

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt, Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và sổ kế toán tài khoản tại ngày 30/06/2012

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 30/06/2012 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với số phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty	223.438.011
Ngân hàng BIDV-HCM	137.436.227
Tự doanh Ngân hàng BIDV-HCM	1.771.196
Ngân hàng BIDV - CN. Ba Đình HN	34.513.385
Ngân hàng ACB - HCM	2.740.009
Ngân hàng Đông Á-HCM	1.020.351
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	10.899.989
Ngân hàng Quân Đội -CN Cát Lái-HCM	7.623.222
Ngân hàng Đại Tín Sài Gòn	1.157.627
Ngân hàng Đại Tín Lam Giang	14.323.634
Ngân hàng Đại Tín Hà Nội	1.709.534
Ngân hàng Agribank - Mạc Thị Bưởi	1.246.200
Ngân hàng BIDV TG TTbù trừ GDCK của Cty CK	8.996.637
Tiền gửi của Nhà đầu tư	208.865.963.830
Ngân hàng BIDV - tiền gửi nhà đầu tư	2.985.476.760
TK thu thuế TNCN NDT	2
Ngân hàng BIDV - tiền gửi nhà đầu tư BIDV HA NOI	147.097.790

Ngân hàng Eximbank - tiền gửi nhà đầu tư	39.092.385
Ngân hàng Quân Đội - TG NDT NH QUAN DOI	1.549.873
Ngân hàng Quân Đội - tiền gửi đầu giá	754.208
Ngân hàng Quân Đội - tiền gửi chi trả cổ tức	1.441.561
Ngân hàng Đệ Nhất - tiền gửi nhà đầu tư	58.000.000.000
Ngân hàng BIDV – tài khoản mua thêm cổ phiếu Thủy điện Miền Nam	5.478.207
Ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa	134.000.000.000
Ngân hàng Đại Tín - TG NĐT Đại Tín Sài Gòn	9.928.532
Ngân hàng Đại Tín HN - NH Đại Tín tạm ứng cho NĐT	156.061.740
Ngân hàng Đại Tín - tạm ứng cho NĐT tại Đại Tín Hàm Nghi	7.739.824
Ngân hàng Đại Tín HN - TG NĐT tại Đại Tín Hà Nội (RUT-NOP)	449.494.291
Ngân hàng Đại Tín HN- TG NDT TAI DAI TIN HN(Chi hệ cổ tức)	779.721
Ngân hàng TMCP Đại Tín Sài Gòn (Chi hệ cổ tức)	1.263.435
Ngân hàng Đại Tín Lam Giang	2.829.087.479
Ngân hàng Đại Tín Lam Giang (Chi hệ cổ tức)	3.626.704
Ngân hàng Quân Đội - TK thu thuế TNCN	3.078.054
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Huỳnh Thúc Kháng	213.568.133
Ngân hàng TMCP An Bình	4.905.119
Ngân hàng Đại Tín - Hà Nội	10.000.000.000
Ngân hàng BIDV- NDT chuyển TK sang BIDV	5.540.012
Tiền gửi thanh toán bù trừ	5.187.424.768
Ngân hàng BIDV- TG TT BU TRU GDCK NDT trong nước UPCOM	197.738.856
Ngân hàng BIDV - TG TTBT GDCK- NDT trong nước BOCS	4.984.172.503
Ngân hàng BIDV - TGTTBT GDCK của NDT nước ngoài	5.513.409
Cộng	214.276.826.609

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	2.314.853.607	2.314.853.607
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	2.314.853.607	2.314.853.607
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(1.210.061.370)	(1.210.061.370)
Tổng	1.104.792.237	1.104.792.237

(*) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là tổng giá trị cổ phiếu tự doanh mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/06/2012.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	54.000.000	54.000.000
Trả trước cho người bán	131.736.000	131.736.000
Phải thu nội bộ		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	166.905.643.692	136.138.712.974
Phải thu khác (**)	577.688.860	1.398.457.912
Dự phòng phải thu khó đòi (***)	(25.615.393.999)	(25.730.668.569)
Tổng	142.053.674.553	111.992.238.317

(*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán tại ngày 30/06/2012 bao gồm :

Thanh toán bù trừ mua bán khác	23.970.608
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán (hỗ trợ HTKD)	132.871.565.845
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán (ứng bán)	7.276.770.000
Phải thu phí ứng vốn	250.716.389
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán (ứng mua)	26.482.620.850
Cộng	166.905.643.692

(**) Phải thu khác tại ngày 30/06/2012 bao gồm

Phải thu tiền mua hộ nhân viên cổ phiếu Bourbon Tây Ninh	63.051.450
Phải thu tiền cổ phiếu của nhân viên đã nghỉ	324.300.000
Phải thu Bảo hiểm VN Care	5.017.127
Thù lao Hội đồng quản trị	27.999.682
Các khoản phải thu khác	157.320.601
Cộng	577.688.860



4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	522.784.669	336.097.573
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Các khoản thuế phải thu	0	0
Tài sản ngắn hạn khác (**)	159.763.745	55.146.645
Tổng	682.548.414	391.244.218

(*) Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí Leaseline, chi phí bảo trì phần mềm, chi phí Bảo hiểm VN Care...

(**) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng của nhân viên Công ty và khoản ký quỹ, bao gồm :

Tạm ứng cho nhân viên văn phòng TP. HCM	75.084.485
Tạm ứng cho nhân viên Chi nhánh Hà Nội	32.772.260
Ký quỹ của văn phòng TP. HCM	50.907.000
Ký quỹ của Chi nhánh Hà Nội	1.000.000
Cộng	159.763.745



5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm :

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	2.143.930	26.781.609.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	163.005.568	1.781.421.428.000
- Trái phiếu	14.985.000	1.438.266.076.884
- Chứng khoán khác		
Tổng	180.134.498	3.246.469.113.884

6. Tình hình đầu tư tài chính :

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo Giá thị trường		Ghi chú
	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Tăng	Đầu năm	Cuối năm	Giảm	Đầu năm	Cuối năm	
I. Chứng khoán thương mại	85.923	85.923	2.314.853.607	2.314.853.607					1.019.704.737	1.104.792.237	
- Cổ phiếu	85.923	85.923	2.314.853.607	2.314.853.607					1.019.704.737	1.104.792.237	
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư	4.670.502	4.667.729	157.157.994.957	157.157.994.957					135.994.302.747	132.400.080.247	
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	4.670.502	4.667.729	157.157.994.957	157.157.994.957					135.994.302.747	132.400.080.247	
- Cổ phiếu	4.670.502	4.667.729	157.157.994.957	157.157.994.957					135.994.302.747	132.400.080.247	
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán năm giữ đến ngày đáo hạn											
- Cổ phiếu											
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào công ty con											
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết											



7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	453.872.542	16.728.095.866	2.844.316.956	110.082.468	20.136.367.832
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	453.872.542	16.728.095.866	2.844.316.956	110.082.468	20.136.367.832
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	268.149.666	8.161.326.900	1.510.093.918	45.930.752	9.985.501.236
- Khấu hao trong năm	27.127.401	1.046.121.672	182.448.074	6.880.158	1.262.577.305
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	295.277.067	9.207.448.572	1.692.541.992	52.810.910	11.248.078.541
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
Tại ngày đầu năm	185.722.876	8.566.768.966	1.334.223.038	64.151.716	10.150.866.596
Tại ngày cuối năm	158.595.475	7.520.647.294	1.151.774.964	57.271.558	8.888.289.291

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	573.439.092	10.449.085.874	11.022.524.966
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	573.439.092	10.449.085.874	11.022.524.966
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	299.078.413	2.623.325.180	2.922.403.593
- Khấu hao trong năm	35.839.946	653.067.868	688.907.814
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	334.918.359	3.276.393.048	3.611.311.407
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	274.360.679	7.825.760.694	8.100.121.373
- Tại ngày cuối năm	238.520.733	7.172.692.826	7.411.213.559

9. Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Đầu tư chứng khoán dài hạn	157.157.994.957	213.747.567.299
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	157.157.994.957	213.747.567.299
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (**)	(24.757.914.710)	(55.905.624.052)
Tổng	132.400.080.247	157.841.943.247

(*) Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm :

Phân loại	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán niêm yết	555.993	35.094.032.157
Chứng khoán chưa niêm yết	4.114.509	122.063.962.800
Cộng	4.670.502	157.157.994.957

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 30/06/2012 bao gồm :

Phân loại	Giá gốc	Dự phòng
Chứng khoán niêm yết	35.094.032.157	24.757.914.710
Chứng khoán chưa niêm yết	122.063.962.800	
Cộng	157.157.994.957	24.757.914.710

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng cuối năm 2011 trừ đi phần hoàn nhập dự phòng đối với những chứng khoán đã bán trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012.

10. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)	1.350.769.193	1.684.230.417
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	3.784.927.377	3.500.170.930
Tài sản dài hạn khác (***)	1.241.391.635	584.438.435
Tổng	6.377.088.205	5.768.839.782

(*) Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa, trang bị cho văn phòng chi nhánh Hà Nội và chi phí di dời Hội sở TP. HCM.

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm :

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.041.721.342
<i>Tiền nộp bổ sung từ 2006 đến 2011</i>	<i>3.041.721.342</i>
<i>Tiền nộp bổ sung năm 2012</i>	
Tiền lãi phân bổ	623.206.035
<i>Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2011</i>	<i>338.449.588</i>
<i>Tiền lãi phân bổ năm 2012</i>	<i>284.756.447</i>
Cộng	3.784.927.377

(***) Tài sản dài hạn khác là chi phí ký quỹ thuê văn phòng.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	1.200.000	1.684.961
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	49.399.895	30.157.557
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	85.241.863	21.259.355
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	73.573.500
Tổng	135.841.758	126.675.373

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán bù trừ của nhà đầu tư trong nước	14.925.472.000	11.021.794.000
Phải trả Sở giao dịch, Trung tâm Lưu ký chứng khoán	123.447.897	78.296.863
Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản công ty	199.026.177.298	325.228.947.137
Cộng	214.075.097.195	336.329.038.000

13. Phải trả hộ Cổ tức, gốc và lãi trái phiếu :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	101.739.300	365.000
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC		
Tổng	101.739.300	365.000

Cần đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư	208.860.423.818	
Tiền gửi thanh toán bù trừ (của nhà đầu tư)	5.192.964.780	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		199.026.177.298
Phải trả tiền chờ thanh toán bù trừ		14.925.472.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		101.739.300
Cộng	214.053.388.598	214.053.388.598

14. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm xã hội	205.946	
Phải trả cổ phần hóa		
Phải trả gốc cầm cố ngân hàng		
Các khoản phải nộp khác (*)	17.747.864.771	15.049.325.814
Tổng	17.748.070.717	15.049.325.814

(*) Các khoản phải nộp khác tại ngày 30/06/2012 bao gồm :

Phải trả cổ tức DVSC cho cổ đông	307.630.000
Phải trả Ngân hàng TMCP Đại Tín	17.440.234.771
Cộng	17.747.864.771

15. Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.471.279.762	1.140.780.808
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.431.076.099	2.973.198.389
Doanh thu hoạt động tư vấn	0	270.000.000
Doanh thu khác	43.019.633.094	9.512.127.468
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.820.537)	(4.264.700)
Tổng	47.908.168.418	13.891.841.965

16. Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động kinh doanh	42.689.575.090	5.560.274.252
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.322.251.384	9.065.745.007
Tổng	50.011.826.474	14.626.019.259

17. Những thông tin khác**Thay đổi chung về chính sách kế toán của Nhà nước :**

- Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% và các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004.
- Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và các khoản mục công nợ có gốc ngoại tệ được áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá.
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm hàng hóa công trình xây lắp tại doanh nghiệp theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Riêng dự phòng tồn thất đầu tư tài chính cho Công ty chứng khoán hiện vẫn chưa có qui định cụ thể nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán căn cứ Quyết định của Hội đồng Quản trị.
- Quản lý tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ Phần Chứng khoán ĐẠI VIỆT được lập trên cơ sở công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng tiếp theo.

Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thị Hồng Thanh

Trần Thị Ròng

Hoàng Thị Tâm

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)